

Thứ tư, ngày 25 tháng 11 năm 2020

Vietnam Daily Review

Nỗ lực vượt 1000 điểm bất thành

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 26/11/2020		•	
Tuần 23/11-27/11/2020		•	
Tháng 11/2020		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index có một phiên duy trì sắc xanh trong suốt thời gian giao dịch và đã có những phút cố gắng vượt qua ngưỡng 1000 điểm nhưng vẫn chưa thể bứt phá thành công. Dòng tiền đầu tư có sự cải thiện với 8/19 nhóm ngành tăng điểm. Trong khi đó, khối ngoại quay trở lại bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên sàn HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường ở trong trạng thái cân bằng đồng thời thanh khoản suy giảm so với phiên trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex sẽ tiếp tục thử thách ngưỡng 1000 điểm trong những phiên tới nhưng sẽ không dễ để thoát xa khỏi vùng cân này.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm trái chiều cùng chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 940 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 25/11/2020, phần lớn chứng quyền đều tăng trong khi chứng khoán cơ sở có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch giảm nhẹ.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Cổ phiếu ngành Dược_1.4%

Phân tích kỹ thuật: APC_ Tín hiệu tích cực (Trang 4)

Điểm nhấn

- VN-Index **+4.18** điểm, đóng cửa **999.94**. HNX-Index **+0.51** điểm, đóng cửa **148.09**.
- Kéo chỉ số tăng: VIC (+1.9); VCB (+1.35); SAB (+0.74); VPB (+0.7); VNM (+0.64).
- Kéo chỉ số giảm: HPG (-1.85); LGC (-0.21); VCG (-0.15); PDR (-0.13); BVH (-0.1).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **9,142 tỷ đồng, -16.44%** so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 5.51 điểm. Thị trường có **205** mã tăng, 71 mã tham chiếu và **221** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-162.77** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm HPG (**-182.3 tỷ**), HDB (**-32.3 tỷ**) và VHM (**-28.2 tỷ**). Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **24.82** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **999.94**
Giá trị: 9142.6 tỷ **4.18 (0.42%)**
Khối ngoại (ròng): -162.77 tỷ

HNX-INDEX **148.09**
Giá trị: 480.7 tỷ **0.51 (0.35%)**
Khối ngoại (ròng): 24.82 tỷ

UPCOM-INDEX **66.60**
Giá trị: 0.51 tỷ **-0.16 (-0.24%)**
Khối ngoại (ròng): -6.04 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	45.5	1.29%
Giá vàng	1,813	0.30%
Tỷ giá USD/VND	23,165	0.10%
Tỷ giá EUR/VND	27,561	0.41%
Tỷ giá JPY/VND	22,194	0.15%
LS liên NH 1 tháng	0.3%	26.20%
LS TPCP 5 năm	1.3%	-0.79%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VRE	56.6	HPG	182.3
LPB	29.6	HDB	32.3
VNM	23.4	VHM	28.2
KBC	11.3	DCM	29.3
GAS	9.9	CII	18.5
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thông kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Cổ phiếu ngành Dược_1.4%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	13/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Cổ phiếu ngành Dược	1.4%	2.2%	6.1%	7.0%	22.3%	12.0%	20.5%
Chiến tranh thương mại	1.1%	1.1%	16.5%	18.0%	45.0%	25.5%	29.8%
Bất động sản & Khu công nghiệp	1.0%	0.6%	10.9%	9.4%	26.1%	11.6%	24.1%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	0.9%	1.3%	9.2%	8.9%	24.0%	10.3%	30.3%
Dầu khí	0.8%	1.7%	15.1%	8.3%	21.8%	-6.9%	37.3%
Hàng tiêu dùng	0.8%	2.3%	11.3%	18.5%	40.2%	28.6%	28.3%
VN FinSelect	0.8%	1.3%	8.8%	8.7%	23.0%	9.7%	28.8%
Ngân Hàng	0.8%	0.5%	10.2%	14.4%	38.3%	26.3%	32.1%
Bảo hiểm & Chứng khoán	0.6%	3.2%	13.1%	16.6%	37.2%	28.8%	29.5%
Nước & Năng lượng	0.6%	2.3%	10.5%	6.7%	23.8%	11.3%	24.7%
Bất động sản Khu công nghiệp	0.6%	-0.3%	20.0%	18.2%	42.3%	43.4%	28.2%
Stay-at-home	0.6%	3.5%	16.9%	14.7%	38.8%	45.2%	32.3%
Corona Avengers	0.5%	2.7%	19.4%	16.9%	36.6%	31.6%	32.9%
VN Diamond	0.3%	1.5%	7.6%	9.4%	26.0%	3.6%	29.8%
Top 10 cổ phiếu VN30	0.2%	0.7%	6.0%	8.8%	25.5%	10.1%	26.7%
EVFTA	0.2%	1.1%	16.0%	13.6%	14.8%	14.8%	19.1%
Cổ phiếu hết room ngoại	0.1%	0.9%	9.7%	12.9%	32.9%	12.4%	28.7%
MSCI frontier 100 Việt Nam	-0.1%	1.4%	6.5%	12.9%	23.4%	6.8%	24.2%
FTSE Việt Nam	-0.1%	1.4%	6.1%	10.7%	20.9%	7.9%	24.3%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	-0.2%	1.2%	10.8%	15.2%	33.1%	6.8%	30.8%
Lãi suất giảm	-0.3%	2.8%	22.6%	20.2%	48.2%	43.6%	31.4%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	-0.7%	0.5%	7.1%	5.8%	25.9%	28.7%	20.7%
Vật liệu Xây dựng	-0.7%	3.0%	19.2%	22.7%	47.1%	43.7%	27.9%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	-0.8%	1.1%	8.7%	15.1%	34.5%	19.5%	26.4%
Xây dựng	-0.8%	1.7%	17.0%	14.4%	40.3%	29.7%	29.5%
Đầu tư công	-1.8%	-0.4%	17.5%	15.7%	44.6%	36.3%	24.8%

Mục tiêu	2/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
M31	1.1%	2.3%	14.9%	17.9%	40.0%	21.5%	29.5%
S32	0.9%	3.7%	17.1%	22.4%	42.7%	15.7%	32.6%
M22	0.2%	2.0%	11.5%	13.3%	28.9%	22.2%	25.0%
M12	0.2%	1.2%	9.1%	12.4%	25.8%	12.2%	24.7%
L22	0.2%	1.2%	9.5%	10.1%	31.5%	11.6%	26.8%
L11	0.2%	0.3%	6.1%	7.2%	23.8%	9.8%	23.5%
S11	-0.5%	1.5%	12.5%	16.6%	37.0%	36.0%	25.0%
S21	-0.7%	0.9%	11.9%	13.4%	37.2%	18.6%	26.8%
L32	-1.1%	1.2%	11.5%	20.8%	38.5%	11.8%	29.9%

Khẩu vị Rủi ro	1/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
LOW1	0.5%	0.1%	7.6%	8.6%	21.1%	8.6%	24.7%
MID1	0.4%	1.6%	10.6%	12.8%	35.5%	30.8%	24.7%
HIGH3	-0.2%	0.6%	8.4%	12.7%	30.3%	13.1%	27.6%

INDEX							
VNINDEX	0.4%	1.0%	8.0%	10.5%	21.2%	4.1%	23.6%
VN30INDEX	0.1%	1.0%	7.6%	11.9%	24.7%	9.3%	24.8%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	13	13	19	7	20	6
Mục tiêu	9	2	7	7	2	8	1
Rủi ro	3	1	2	1	2	2	1

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:
Vũ Quốc Khánh

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>
khanhvq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 25/11

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	45.41	1.11%	8.10%	16.80%	-16.62%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	48.41	1.15%	9.20%	18.60%	-17.68%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	127.55	1.37%	9.70%	16.30%	-18.16%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1808.31	0.04%	-3.40%	-4.90%	23.71%		PNJ
Bạc	USD/ounce	23.31	0.17%	-4.20%	-4.00%	40.36%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1197.00	0.48%	1.80%	10.50%	27.48%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	621.50	0.65%	2.50%	0.20%	11.38%		AFX
Sữa	USD /cwt	23.14	0.00%	0.50%	4.30%	32.46%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	229.46	2.25%	3.90%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	15.04	-0.73%	-1.80%	2.20%	9.94%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	115.90	-0.98%	-3.00%	6.90%	-10.29%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	7293.00	1.61%	3.20%	6.20%	23.11%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	587.98	-0.95%	-1.20%	9.20%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	610.61	-0.13%	-1.00%	8.10%			
Nhôm	USD/ton	1986.50	0.66%	0.50%	7.80%	13.32%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	132.18	-0.43%	1.40%	15.80%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	69.10	2.98%	10.20%	13.30%	-8.90%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

• Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 1/2021 tăng 1.8 USD tương đương 3.9% lên 47.86 USD/thùng. Dầu Tây Texas Mỹ (WTI) kỳ hạn tháng 1/2021 tăng 1.85 USD tương đương 4.3% lên 44.91 USD/thùng. Viện Dầu mỏ Mỹ cho biết, tồn trữ dầu thô của Mỹ trong tuần trước tăng nhẹ, trong khi tồn trữ sản phẩm chưng cất giảm tuần thứ 10 liên tiếp.

Giá vàng

• Vàng giao ngay giảm 1.5% xuống 1,807.95 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 12/2020 giảm 1.8% xuống 1,804.6 USD/ounce.

Giá sắt thép

• Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2021 trên sàn Đại Liên duy trì vững ở mức 876 CNY/tấn. Trên sàn Thượng Hải, giá thép cây kỳ hạn tháng 1/2021 giảm 0.9% xuống 3,910 CNY (594.18 USD)/tấn, giá thép cuộn cán nóng giảm 0.3% xuống 4,042 CNY/tấn.

• Giá thép tại Thượng Hải giảm do điều kiện thời tiết bất lợi và số trường hợp nhiễm Covid-19 tại Trung Quốc tăng.

Giá cao su

• Hợp đồng cao su tháng 4/2021 trên sàn Osaka tăng 8 JPY tương đương 3.5% lên 234.8 JPY/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 1/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 1.2% lên 14,675 CNY/tấn.

Giá nông sản

• Đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn ICE giảm 0.09 US cent tương đương 0.1% xuống 15.04 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn London giảm 2.9 USD tương đương 0.8% xuống 408.6 USD/tấn.

• Các nhà máy đường Ấn Độ - lần đầu tiên – trong 3 năm đồng ý xuất khẩu đường mà không cần sự hỗ trợ của chính phủ. Ấn Độ - nước sản xuất đường lớn thứ 2 thế giới – sử dụng trợ cấp để khuyến khích xuất khẩu lượng đường dư thừa và đảm bảo các nhà máy thanh toán cho nông dân trồng mía. Sự bất đồng giữa các bộ trưởng đã trì hoãn việc công bố trợ cấp xuất khẩu trong niên vụ này, điều này đã khiến xuất khẩu bị đình trệ và đẩy giá đường toàn cầu tăng.

• Sản lượng đường trắng của Indonesia năm 2021 ước tính sẽ đạt 2.2 triệu tấn, giảm nhẹ so với dự báo năm 2020 (2.23 triệu tấn), Thứ trưởng kinh tế cho biết.

• Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2021 giảm 1.15 US cent tương đương 1% xuống 1.159 USD/lb. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 1/2021 giảm 25 USD tương đương 1.8% xuống 1,353 USD/tấn.

Giá cà phê Arabica chịu áp lực giảm bởi vụ thu hoạch bội thu tại nước sản xuất hàng đầu – Brazil, song khu vực vành đai trồng cà phê của nước này dự kiến bị ảnh hưởng bởi thời tiết khô trong 6-10 ngày tới, làm dấy lên mối lo ngại về nguồn cung trong niên vụ tới.

	25/11	% 25/11	24/11	% 24/11	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	999.94	0.42%	995.76	0.16%	2.71%	5.17%
S&P 500			3635.41	1.62%	0.72%	4.91%
HĐTL S&P500	3639.00	0.17%	3632.75	1.59%	2.08%	7.23%
Shang- hai	3362.33	-1.19%	3402.82	-0.34%	0.45%	3.42%
Euro Stoxx	3519.33	0.32%	3507.98	1.30%	1.07%	13.33%

Phân tích kỹ thuật

APC_ Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD vượt lên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: trung lập, phá kênh Bollinger trên.

Nhận định: APC vừa hình thành phiên bứt phá vượt ngưỡng tích lũy 20.0. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều đang ủng hộ nhịp hồi phục. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên dải mây Ichimoku trong phiên hôm nay, cho thấy tín hiệu khởi đầu xu hướng tăng giá trung hạn. Như vậy, nhà đầu có thể mở vị thế cổ phiếu quanh vùng giá 21.5-22.0 và cần nhắc chốt lãi khi cổ phiếu trở về vùng giá 24-25, cắt lỗ nếu mất ngưỡng hỗ trợ 20.5.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

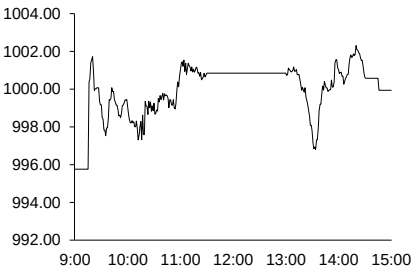
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Tài nguyên Cơ bản	-3.61%
Viễn thông	-1.89%
Ô tô và phụ tùng	-1.66%
Bảo hiểm	-1.15%
Công nghệ Thông tin	-1.07%
Bán lẻ	-0.83%
Truyền thông	-0.54%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.42%
Xây dựng và Vật liệu	-0.31%
Du lịch và Giải trí	-0.19%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.01%
Dầu khí	0.16%
Thực phẩm và đồ uống	0.33%
Dịch vụ tài chính	0.50%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.65%
Hóa chất	0.86%
Y tế	1.12%
Ngân hàng	1.13%
Bất động sản	1.48%

Hình 1

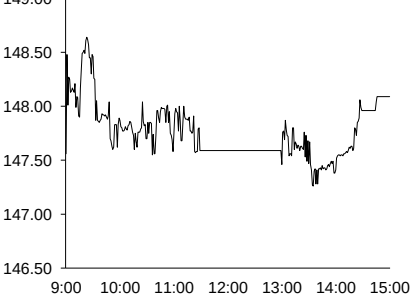
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

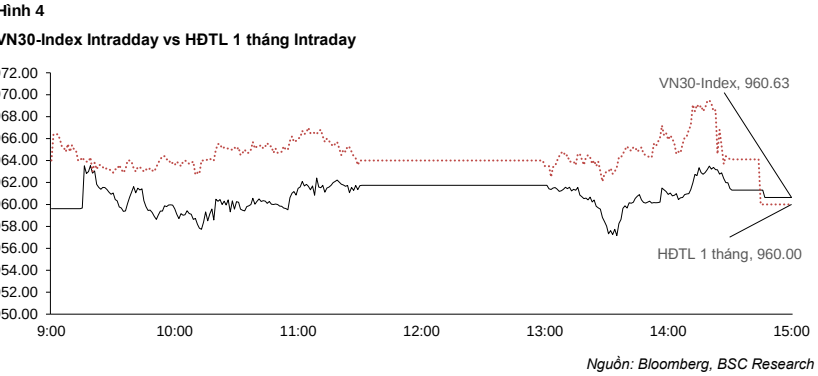
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
11/24/2020	TV2	49.8	55	48	49.35	1	-0.90%	Có thể tiếp tục mua
11/20/2020	VGI	29.7	33	28	30.7	5	3.37%	Có thể tiếp tục mua
11/19/2020	VRE	27.9	31	27	28.25	6	1.25%	Có thể tiếp tục mua
11/18/2020	VGT	9.3	11.2	8.5	9.4	7	1.08%	Có thể tiếp tục mua
11/17/2020	BSR	7.3	8.5	6.6	7.6	8	4.11%	Có thể tiếp tục mua
11/16/2020	TCB	22.9	25	21.5	23.6	9	3.06%	Có thể tiếp tục mua
11/13/2020	VCB	86.9	96	84.5	93.5	12	7.59%	Có thể tiếp tục mua
11/9/2020	TNG	13.3	17	12	13.9	16	4.51%	Có thể tiếp tục mua
11/6/2020	DXG	12.6	14.75	11	13.75	19	9.13%	Có thể tiếp tục mua
11/5/2020	HDC	23.45	29.5	21	26.05	20	11.09%	Có thể tiếp tục mua
11/2/2020	FIR	24.5	27	23.5	24.95	23	1.84%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/30/2020	MWG	104.7	120	100	112	26	6.97%	Có thể tiếp tục mua
10/28/2020	PDR	39.47	44.9	35.55	40.6	28	2.86%	Có thể tiếp tục mua
10/22/2020	SJS	24.6	29	22.5	26.4	34	7.32%	Có thể tiếp tục mua
10/16/2020	FPT	53.2	60	50	55.2	40	3.76%	Có thể tiếp tục mua
9/29/2020	VNM	109.2	120.5	98.5	110.5	57	1.19%	Có thể tiếp tục mua
9/25/2020	FCN	11.35	13	10	12.3	61	8.37%	Có thể tiếp tục mua
9/17/2020	PTB	53.3	60	48	56.5	69	6.00%	Có thể tiếp tục mua
9/14/2020	TCT	26.49	33.18	23.71	27.3	72	3.06%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/27/2020	GTN	25.4	31.1	22.1	24.7	90	-2.76%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
11/12/2020	HBC	11.15	14	10	FS	13	12.11%
11/10/2020	PVS	14.3	16	13.5	TP	9	11.89%
11/4/2020	PWA	10.4	11.5	9.2	TP	5	10.58%
11/3/2020	GVR	15.5	18.75	13	TP	15	20.97%
10/29/2020	IMP	49	58	46	FS	27	12.04%
10/27/2020	KDH	24.3	26.75	23.5	TP	27	10.08%
10/26/2020	PHR	56.5	60	55	SL	3	-2.65%
10/23/2020	CSM	17.3	20	15.75	SL	6	-8.96%
10/21/2020	DHC	46	52	44	TP	23	13.04%
10/20/2020	TCM	25.05	28	22	TP	20	11.78%
10/19/2020	DRI	4.8	5.4	3.8	TP	1	12.50%
10/15/2020	ACV	61.8	70	60	TP	26	13.27%
10/14/2020	TCB	22.85	26	21.5	SL	16	-5.91%
10/13/2020	STK	15.75	17.5	15	TP	16	11.11%
10/12/2020	BWE	25.85	29	25	SL	10	-3.29%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	18	2	4.81%	-1.83%	4.14%	30
Cổ phiếu đã chốt	64	35	12.36%	-7.57%	5.31%	30

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2012	960.00	-0.41%	-0.63	-17.1%	127,581	12/17/2020	24
VN30F2101	951.20	-1.23%	-9.43	-13.4%	304	1/21/2021	59
VN30F2103	957.10	-0.56%	-3.53	-54.3%	42	3/18/2021	115
VN30F2106	956.20	-0.06%	-4.43	-68.3%	33	6/17/2021	206

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng +1.02 điểm, lên 960.63 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VPB, VIC, VNM, VCB, VJC tác động mạnh đến vận động tăng của của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch giăng co quanh 960 điểm. Thanh khoản duy trì tại mức cao, VN30 có thể vận động tăng lên 970 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HĐTL đều giảm trái chiều cùng chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2012, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2103, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 940 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVPB2008	1/14/2021	50	2:1	1,212,620	41.94%	1,800	2,560	20.19%	2,508	1.02	25,600	22,000	26,700
CVIC2006	4/1/2021	127	10:1	745,640	35.23%	1,700	2,470	8.33%	2,163	1.14	104,000	87,000	105,600
CPNJ2006	1/14/2021	50	10:1	1,599,010	38.10%	1,000	1,880	4.44%	1,770	1.06	69,000	59,000	76,200
CVRE2012	4/1/2021	127	4:1	958,750	41.77%	1,300	1,200	4.35%	974	1.23	31,700	26,500	28,250
CVNM2004	11/30/2020	5	1:1	66,930	30.02%	17,500	18,520	4.34%	50	367.68	113,048	95,548	110,500
CVHM2007	2/8/2021	75	5:1	951,520	37.29%	2,900	2,460	3.80%	2,230	1.10	89,500	75,000	83,500
CVJC2005	2/8/2021	75	10:1	648,280	27.94%	2,000	2,260	3.20%	2,042	1.11	120,000	100,000	119,000
CVNM2013	4/1/2021	127	10:1	872,470	30.02%	1,900	1,620	1.25%	1,231	1.32	123,000	104,000	110,500
CMWG2010	1/14/2021	50	10:1	684,890	39.46%	1,400	3,270	1.24%	3,060	1.07	94,672	80,865	112,000
CMWG2012	2/8/2021	75	5:1	237,890	39.46%	4,390	7,100	0.85%	6,589	1.08	100,539	78,893	112,000
CMBB2007	1/14/2021	50	2:1	393,540	32.61%	1,400	2,770	0.73%	1,345	2.06	17,217	14,783	19,450
CHPG2008	11/30/2020	5	1:1	91,100	35.96%	4,100	15,440	-6.31%	7,618	2.03	32,100	28,000	35,600
CHPG2017	2/18/2021	85	4:1	694,570	35.96%	1,000	2,220	-13.28%	1,825	1.22	32,888	28,888	35,600
CHPG2014	4/19/2021	145	1:1	489,480	35.96%	7,200	17,800	-13.93%	9,855	1.81	33,700	26,500	35,600
CHPG2022	5/4/2021	160	2:1	960,970	35.96%	2,100	5,180	-13.95%	4,763	1.09	31,200	27,000	35,600
CHPG2018	5/14/2021	170	4:1	889,520	35.96%	1,200	2,130	-15.48%	1,807	1.18	34,799	29,999	35,600
CHPG2021	4/1/2021	127	2:1	813,120	35.96%	2,400	5,760	-15.54%	5,556	1.04	29,800	25,000	35,600
CHPG2020	6/30/2021	217	1:1	198,220	35.96%	5,700	11,400	-17.99%	10,755	1.06	31,700	26,000	35,600
CHPG2023	1/12/2021	48	1:1	227,240	35.96%	2,100	7,990	-19.29%	7,344	1.09	30,600	28,500	35,600
CHPG2010	4/5/2021	131	4:1	909,780	35.96%	1,800	3,210	-19.75%	1,175	2.73	40,300	33,100	35,600
Tổng				13,645,540	35.87%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
				**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 25/11/2020, phần lớn chứng quyền đều tăng trong khi chứng khoán cơ sở có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch giảm nhẹ.
- CVPB2006 và CVPB2013 tăng mạnh lần lượt là 38.04% và 24.31%. Trái lại, CHPG2023 và CHPG2010 giảm mạnh lần lượt là -24.24% và -19.75%. Giá trị giao dịch giảm -3.75%. CHPG2014 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 10.67% thị trường.
- CVRE2005, CVPB2006, CVHM2002, CVPB2013, và CHPG2019 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2012, CMSN2008, và CHPG2002 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2007, CMSN2010, và CHPG2013 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	112.0	0.0%	1.2	2,204	4.0	8,517	13.2	3.3	49.0%	29.0%
PNJ	Bán lẻ	76.2	0.4%	1.2	746	3.6	4,592	16.6	3.5	49.0%	22.8%
BVH	Bảo hiểm	55.2	-1.1%	1.5	1,782	2.0	1,731	31.9	2.0	28.5%	7.1%
PVI	Bảo hiểm	31.1	4.4%	0.3	302	0.2	2,729	11.4	1.0	54.4%	9.1%
VIC	Bất động sản	105.6	1.5%	0.8	15,530	5.6	2,660	39.7	4.2	13.9%	11.0%
VRE	Bất động sản	28.3	1.1%	1.1	2,791	9.1	1,001	28.2	2.3	30.5%	8.1%
VHM	Bất động sản	83.5	-0.4%	1.2	11,942	13.0	6,895	12.1	3.7	21.9%	35.4%
DXG	Bất động sản	13.8	-0.4%	1.4	310	2.2	(151)		1.1	36.3%	-1.3%
SSI	Chứng khoán	19.2	1.3%	1.3	502	7.2	1,834	10.5	1.2	48.4%	11.5%
VCI	Chứng khoán	41.7	-0.7%	1.0	300	1.6	3,770	11.1	1.7	26.2%	15.9%
HCM	Chứng khoán	24.3	-0.8%	1.6	322	2.9	1,705	14.3	1.7	48.6%	11.8%
FPT	Công nghệ	55.2	-0.7%	0.8	1,881	4.5	4,236	13.0	2.9	49.0%	23.1%
FOX	Công nghệ	53.0	1.0%	0.4	631	0.0	4,812	11.0	2.8	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	82.7	0.2%	1.5	6,882	5.2	4,752	17.4	3.4	3.0%	19.7%
PLX	Dầu khí	50.4	0.4%	1.5	2,671	1.5	682	73.9	3.0	15.8%	4.3%
PVS	Dầu khí	15.2	2.0%	1.5	316	6.4	1,621	9.4	0.6	10.5%	6.3%
BSR	Dầu khí	7.6	0.0%	0.8	1,025	3.0	898	8.5	0.7	41.1%	8.5%
DHG	Dược	103.3	0.6%	0.5	587	0.0	5,405	19.1	4.0	54.8%	21.7%
DPM	Hóa chất	17.4	-1.7%	0.4	296	1.3	2,011	8.7	0.8	12.5%	10.4%
DCM	Hóa chất	12.2	-1.6%	0.5	280	1.6	872	13.9	1.0	3.6%	7.4%
VCB	Ngân hàng	93.5	1.2%	1.1	15,077	4.4	4,630	20.2	3.7	23.7%	19.7%
BID	Ngân hàng	41.3	1.5%	1.3	7,222	4.9	2,126	19.4	2.1	17.3%	12.5%
CTG	Ngân hàng	33.0	0.8%	1.2	5,342	15.5	2,948	11.2	1.5	29.0%	14.0%
VPB	Ngân hàng	26.7	4.1%	1.2	2,830	14.1	4,111	6.5	1.3	23.0%	22.2%
MBB	Ngân hàng	19.5	0.5%	1.1	2,345	5.5	2,995	6.5	1.2	23.0%	20.0%
ACB	Ngân hàng	27.3	0.0%	0.9	2,566	7.7	3,109	8.8	1.8	30.0%	23.0%
BMP	Nhựa	58.5	-0.2%	0.9	208	0.8	6,186	9.5	2.0	81.1%	20.7%
NTP	Nhựa	33.2	-0.3%	0.4	170	0.1	3,820	8.7	1.5	19.0%	17.5%
MSR	Tài nguyên	16.3	1.2%	0.4	701	0.2	356	45.8	1.3	1.6%	2.9%
HPG	Thép	35.6	-5.1%	1.2	5,128	86.6	3,241	11.0	2.2	33.2%	21.3%
HSG	Thép	18.1	-3.2%	1.6	350	6.7	2,591	7.0	1.2	11.3%	19.1%
VNM	Tiêu dùng	110.5	0.8%	0.8	10,039	10.5	4,784	23.1	7.9	58.0%	35.3%
SAB	Tiêu dùng	192.2	1.6%	0.8	5,359	1.6	6,312	30.4	6.2	63.1%	22.6%
MSN	Tiêu dùng	82.3	0.4%	1.0	4,203	2.5	2,067	39.8	4.7	33.7%	8.9%
SBT	Tiêu dùng	18.4	-0.3%	0.9	469	2.7	702	26.2	1.5	6.2%	5.5%
ACV	Vận tải	72.0	-2.8%	0.8	6,815	0.9	3,450	20.9	4.3	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	119.0	0.8%	1.1	2,710	3.2	(1,528)		4.5	18.2%	-5.6%
HVN	Vận tải	26.9	0.4%	1.7	1,656	0.8	(7,345)		5.6	9.2%	-83.7%
GMD	Vận tải	27.0	-1.8%	0.9	349	1.8	1,179	22.9	1.4	49.0%	5.8%
PVT	Vận tải	14.9	0.0%	1.2	182	2.1	1,966	7.6	0.9	16.9%	12.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	79.5	0.6%	1.1	536	1.2	8,260	9.6	3.3	2.9%	39.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	26.0	-3.7%	0.7	507	0.6	1,411	18.4	1.8	7.6%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	17.1	0.6%	0.9	284	0.8	1,762	9.7	1.1	5.9%	11.9%
CTD	Xây dựng	63.8	1.4%	1.0	212	3.7	7,504	8.5	0.6	45.9%	6.9%
CII	Xây dựng	17.6	1.7%	0.3	182	2.1	114	153.8	0.8	30.4%	0.5%
REE	Điện	45.9	-0.2%	-1.4	619	0.8	4,599	10.0	1.3	49.0%	13.7%
PC1	Điện	26.5	0.0%	-0.4	184	0.2	2,689	9.9	1.1	14.0%	11.8%
POW	Điện	9.9	-0.4%	0.6	1,004	1.9	679	14.5	0.8	9.3%	5.8%
NT2	Điện	23.2	-0.4%	0.6	290	0.1	2,103	11.0	1.6	19.4%	14.6%
KBC	Khu công nghiệp	15.2	2.0%	0.8	310	1.4	879	17.3	0.8	17.9%	4.4%
BCM	Khu công nghiệp	37.5	0%	1.0	1,688	0.0			2.6	1.8%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIC	105.60	1.54	1.50	1.22MLN
VCB	93.50	1.19	1.13	1.09MLN
VPB	26.70	4.09	0.72	12.31MLN
BID	41.30	1.47	0.67	2.78MLN
GVR	18.90	3.28	0.67	3.23MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
HPG	-0.01	-1.74	55.70MLN	1.11MLN
VHM	0.00	-0.28	3.54MLN	607060
PDR	0.00	-0.14	2.34MLN	373600
VGC	0.00	-0.12	508270.00	192700
BVH	0.00	-0.12	844330	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VRC	6.78	6.94	0.01	246120.00
LHG	30.90	6.92	0.03	1.18MLN
DTL	6.04	6.90	0.01	120
CVT	45.00	6.89	0.03	163090
IMP	54.90	6.81	0.07	366280

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TCO	9.64	-6.86	0.00	370
TCR	3.40	-6.85	0.00	2050
VAF	10.45	-6.70	-0.01	160.00
L10	12.55	-6.69	0.00	110
VIS	18.70	-6.50	-0.03	9170

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

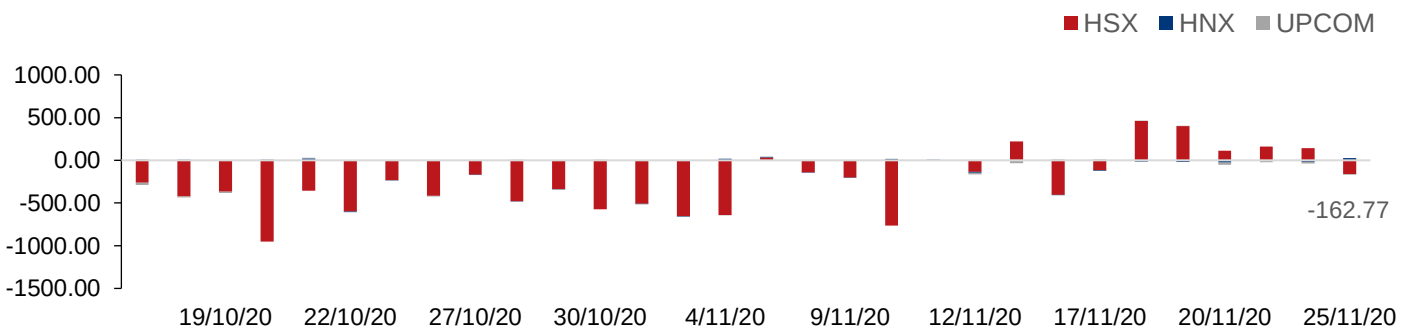
Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHB	17.10	1.18	0.28	8.71MLN
PVS	15.20	2.01	0.07	9.54MLN
VCG	42.40	0.71	0.06	1.51MLN
PVI	31.10	4.36	0.05	130900.00
DTD	25.90	9.75	0.04	406200

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIX	17.00	-2.86	-0.05	4.48MLN
HLD	32.40	-5.54	-0.02	382100
DNP	17.70	-1.67	-0.02	300
SJ1	15.50	-9.36	-0.01	2200
NDN	19.30	-1.03	-0.01	244200

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NGC	2.20	10.0	0.00	200
VNT	49.60	10.0	0.01	100
SGC	88.90	9.9	0.02	200
ARM	35.60	9.9	0.00	100
ADC	17.90	9.8	0.00	20000.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DST	2.70	-10.00	-0.01	9.11MLN
FID	0.90	-10.00	0.00	90500
TTT	32.40	-10.00	0.00	500
VCM	16.40	-9.89	0.00	200
QTC	15.50	-9.88	0.00	2400

Hình 3
Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	12.1	1,412	8.5	0.8	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	27.3	3,109	8.8	1.8	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	72.0	3,450	20.9	4.3	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	27.7	4,752	5.8	1.2	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	33.0	2,948	11.2	1.5	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	42.7	13,673	3.1	1.1	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	46.6	5,316	8.8	1.8	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	77.0	5,241	14.7	3.1	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	103.3	5,405	19.1	4.0	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	17.4	2,011	8.7	0.8	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	20.6	1,918	10.7	1.5	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	13.8	-151		1.1	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	55.2	4,236	13.0	2.9	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	27.0	1,179	22.9	1.4	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	26.8	6,870	3.9	1.4	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	35.6	3,241	11.0	2.2	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	18.1	2,591	7.0	1.2	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	15.2	879	17.3	0.8	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	26.0	2,066	12.6	1.9	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	26.0	2,066	12.6	1.9	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	12.3			0.9	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	27.0	2,528	10.7	1.1	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	82.3	2,067	39.8	4.7	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	112.0	8,517	13.2	3.3	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	28.4	2,627	10.8	1.5	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	304.5	14,782	20.6	8.4	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	63.0	3,674	17.1	2.7	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	25.9	1,928	13.4	1.6	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	76.2	4,592	16.6	3.5	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	13.3	0	22.7	0.4	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	14.9	1,966	7.6	0.9	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	35.0	4,313	8.1	1.6	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	192.2	6,312	30.4	6.2	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	18.4	702	26.2	1.5	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	29.2	1,816	16.1	2.4	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	23.6	3,258	7.2	1.2	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	93.5	4,630	20.2	3.7	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	47.3	5,479	8.6	2.4	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	9.4	885	10.6	0.8	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	45.4	5,130	8.8	1.5	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	110.5	4,784	23.1	7.9	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	26.7	4,111	6.5	1.3	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	28.3	1,001	28.2	2.3	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	111.0	4,105	27.0	9.5	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		X	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	X		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	X		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		X	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		X	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	X		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		X	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	X		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	X		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	X		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	X		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		X	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	X		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	X		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	X		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	X		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		X	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	X		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	X		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		X	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	X		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		X	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	X		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	X		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	X		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		X	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	X		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	X		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		X	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	X		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		X	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	X		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	X		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		X	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	X		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		X	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	X		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		X	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	X		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		X	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.

- 

Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...
- 

Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.
- 

Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.
- 

Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày		
Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI; Giá mục tiêu 18600; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 79390; Giá tại Publish 66000 Dự báo KQKD:
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 15000; Giá tại Publish 11150 Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần
Express DXG 2020Q4	8/10/20	

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639